LUYỆN NGHE NÓI 1000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THEO CHỦ ĐỀ

CHỦ ĐỀ 9: NGOẠI HÌNH (APPEARANCE)

Quyến rũ, hấp dẫn

Attractive

Đẹp, xinh đẹp

Beautiful

Thân hình, vóc dáng cơ thể

Body shape

Thu hút, quyến rũ

Charming

talaebook

LIVEWORKSHEETS

Dễ thương, đáng yêu

Cute

Béo, thừa cân

Fat

Đặc điểm

Feature

Cân đối, gọn gàng

Fit

Sáng sủa, ưa nhìn

Good-looking

Đẹp trai

Handsome

Chiều cao

Height

Vẻ bề ngoài

Look

LIVEWORKSHEETS

Đáng yêu

Lovely

Cơ bắp, lực lưỡng

Muscular

Xinh xắn

Pretty

Thấp

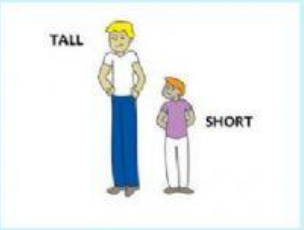

Short

Cao

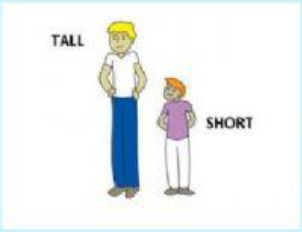

Tall

Gầy

Thin

Xấu xí

Ugly

Cân nặng

Weight

LIVEWORKSHEETS